ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH HẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1425 /QĐ-UBND	*Ninh Hải, ngày 10 tháng 11 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố điều chỉnh công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2021.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của HĐND huyện Ninh Hải về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 249/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND huyện Ninh Hải về việc phê chuẩn điều chỉnh tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Ninh Hải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 *(Kèm các biểu chi tiết).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND Tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND Huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện,;
- Toà Án nhân dân huyện;
- Các hội đoàn thể thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT. (Đăng trang thông tin điện tử của huyện).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Minh Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH HẢI

Biểu số 96/CK-NSNN

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 10 /11/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**298.525**	**567.311**	**190,0%**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	75.400	99.932	132,5%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	48.400	54.686	113,0%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	27.000	45.246	167,6%
-	Thu tiền huy động đầu tư theo khoản 3, điều 8 luật NSNN		-	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	223.125	338.222	151,6%
-	Thu bổ sung cân đối	194.970	225.192	115,5%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	28.155	113.030	401,5%
3	Thu kết dư		23.382	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		103.950	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.825	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**298.525**	**552.960**	**185,2%**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**270.370**	**442.138**	**163,5%**
1	Chi đầu tư phát triển	30.000	155.936	519,8%
2	Chi thường xuyên	234.963	286.202	121,8%
3	Dự phòng ngân sách	5.407	-	0,0%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	28.155		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	**Chi chuyển giao ngân sách**		**43.333**	
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**63.942**	
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**3.547**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH HẢI

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**301.725**	**297.455**	**567.311**	**496.213**	**188%**	**167%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**78.600**	**74.330**	**99.932**	**85.450**	**127%**	**115%**
I	**Thu nội địa**	**78.600**	**74.330**	**99.391**	**84.909**	**126%**	**114%**
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	3.000	3.000	523	462	0	0
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	3.000	3.000	95	95	0	0
1.1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.000	3.000	95	95		
	Tr. đó: - Thu từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí	0	0	0	0		
1.1.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	0	0	0	0		
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
	Tr.đó: - Từ các đơn vị hạch toán toàn ngành	0	0	0	0		
	- Từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí	0	0	0	0		
1.1.4	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0		
1.1.5	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
	Tr.đó: - Tài nguyên khí	0	0	0	0		
	- Tài nguyên nước thủy điện	0	0	0	0		
1.1.6	Thuế môn bài	0	0	0	0		
1.1.7	Thu chênh lệch thu chi Ngân hàng nhà nước	0	0	0	0		
1.1.8	Thu khác	0	0	0	0		
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	0	0	428	367	0	
1.2.1	Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước	0	0	257	196		
1.2.2	Thuế TTĐB sản xuất trong nước	0	0	0	0		
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	171	171		
1.2.4	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0		
1.2.5	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
1.2.6	Thuế môn bài	0	0	0	0		
1.2.7	Thu chênh lệch thu chi ngân hàng nhà nước	0	0	0	0		
1.2.8	Thu khác	0	0	0	0		
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể từ dầu thô)	0	0	1.972	835		
2.2	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	581	174		
	Tr.đó: từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí	0	0	0	0		
2.2	Thuế TTĐB sản xuất trong nước	0	0	0	0		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
	Tr.đó: - Từ thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí	0	0	0	0		
2.4	Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0		
2.5	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
	Tr. Đó: - Tài nguyên khí	0	0	0	0		
2.6	Thuế môn bài	0	0	0	0		
2.7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	0	0	1.391	661		
	Tr. Đó: Từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí	0	0	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
2.8	Thu khác	0	0	0	0		
3	**Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh**	**16.800**	**13.250**	**18.541**	**12.850**	**110%**	**97%**
3.1	**Thu từ doanh nghiệp thành lập theo luật DN luật HTX**	**16.800**	**13.250**	**18.541**	**12.850**	**110%**	**97%**
3.1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	13.400	9.950	16.003	10.317	119%	104%
3.1.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	100	0	8	3		
3.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600	1.600	1.301	1.301	81%	81%
3.1.4	Thuế tài nguyên	1.700	1.700	1.229	1.229	72%	72%
3.1.5	Thuế môn bài	0	0				
3.1.6	Thuế khác		0				
3.2	**Thu từ các cá nhân SXKD**	**0**	**0**	**0**	**0**		
3.2.1	Thuế GTGT hàng SXKD trong nước	0	0	0	0		
3.2.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	0	0	0	0		
3.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
3.2.4	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
3.2.5	Thuế môn bài	0	0	0	0		
3.2.6	Thuế khác	0	0	0	0		
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.200	4.385	7.358	2.283	119%	52%
6	Lệ phí trước bạ	14.300	14.300	13.547	13.546	95%	95%
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	0	0	8	0		
8	Thu phí, lệ phí	4.200	3.270	2.078	0	49%	0%
	Tr.đó: - Học phí	0	0	0	0		
	- Viện phí	0	0	0	0		
	- Phí chợ	0	0	0	0		
	- Phí thuộc lĩnh vực GTVT trừ phí hoa tiêu đường biển, thủy nội địa, hàng không và phí sd kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia	0	0	0	0		
	- Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa	0	0	0	0		
	- Phí vệ sinh	0	0	0	0		
	- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoán sản (trừ dầu thô và khí thiên nhiên)	0	0	0	0		
8.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	1.500	1.500		0	0%	
8.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	2.700	2.700			0%	0%
8.3	Thu phí, lệ phí Xã	0		0	0		
9	**Các khoản thu về nhà, đất và khoáng sản**	**30.600**	**34.000**	**53.957**	**53.902**	**176%**	**159%**
9.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0	67	17		
9.2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	0	0	0	0		
9.3	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước (không kể khu vực đầu tư NN)	600	600	1.144	1.139	191%	190%
9.4	Thu tiền sử dụng đất	30.000	33.400	52.746	52.746	176%	158%
9.5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0		
9.5	Thu tiền bán, thuê, khấu hao nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0		
10	**Thu tại xã**	**500**	**0**	**0**		**0%**	
10.1	Thu hoa lợi từ quỹ đất công ích và đất công		0	0	0		
	Tr.đó: thu đền bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công	0	0	0	0		
10.2	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	0	0	0	0		
10.3	Thu hồi khoản chi năm trước			0	0		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
10.4	Thu phạt, tịch thu			0	0		
	Tr.đó: Thu phạt an toàn giao thông			0	0		
10.5	Thu khác tại xã	0	0	0	0		
11	**Thu khác ngân sách**	**3.000**	**2.125**	**1.407**	**1.031**	**47%**	**49%**
11.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	0	0	0	0		
11.2	Thu chênh lệch giá trái phiếu	0	0	0	0		
11.3	Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)	0	0		0		
	Tr. Đó: Phạt vi phạm an toàn giao thông	0	0		0		
11.4	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)	0	0		0		
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu	0	0	0	0		
11.5	Thu hồi các khoản chi năm trước	0	0	0	0		
11.6	Thu tiền bán hàng hóa vật tư dự trữ	0	0	0	0		
11.7	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	0	0	0	0		
11.8	Thu nhập từ vốn góp của nhà nước	0	0	0	0		
11.9	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)	0	0	0	0		
12	**Thu xổ số kiến thiết**	**0**	**0**	0	0		
12.1	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0		
12.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
12.3	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0		
12.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
12.5	Thuế môn bài	0	0	0	0		
12.6	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định	0	0	0	0		
II	**Thu về dầu thô**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0		
4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0	0	0		
5	Thu về condensate	0	0	0	0		
6	Thuế đặc biệt	0	0	0	0		
7	Thu khác	0	0	0	0		
8	Phụ thu về dầu và khí	0	0	0	0		
9	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu t	0	0	0	0		
III	**Thu Hải quan**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0		
2	Thuế nhập khẩu	0	0	0	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	0	0	0		
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0		
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	0	0		
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	0	0	0	0		
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Hải quan thực hiện			0	0		
8	Phí, lệ phí hải quan	0	0	0	0		
9	Thu khác	0	0	0	0		
IV	**Thu viện trợ**	**0**	**0**	**0**	**0**		
	Tr.đó: Viện trở để cho vay lại	0	0	0	0		
V	**Các khoản huy động, đóng góp**	**0**	**0**	**541**	**541**		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0	0	0	0		
2	Các khoản huy động đóng góp khác	0	0	0	0		
VI	**Thu hồi vốn của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	0	0	0	0		
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	0	0	0	0		
2.1	Thu nợ gốc cho vay	0	0	0	0		
2.2	Thu lãi cho vay	0	0	0	0		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0		
VII	**Tạm thu ngân sách**	**0**	**0**	0	0		
	Tr.đó: Tạm thu từ quỹ dự tài chính	0	0	0	0		
VIII	**Các khoản thu không có trong công thức**	**0**	**0**	0	0		
B	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**23.382**	**17.998**		
C	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**103.950**	**96.052**		
D	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**223.125**	**223.125**	**338.222**	**294.888**	152%	132%
E	**THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**			**1.825**	**1.825**		

Biểu số 98/CK-NSNN

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH HẢI

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 10 /11/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**298.525**	**262.282**	**36.243**	**552.960**	**487.756**	**65.204**	**162,62**	**166,06**	**137,76**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**298.525**	**262.282**	**36.243**	**485.471**	**435.541**	**49.930**	**162,62**	**166,06**	**137,76**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**30.000**	**30.000**		**155.936**	**151.558**	**4.378**			
I.1	Đầu tư cho các dự án theo lĩnh vực	-	0	0	155.936	151.558	4.378			
I.1.1	Chi Quốc Phòng	-	0	0	-	0	0			
	Tr.đó: từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	-	0	0	-	0	0			
I.1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	-	0	0	-	0	0			
I.1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-			42.921	42.921	0			
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-	0	0	-	0	0			
I.1.4	Chi khoa học, công nghệ	-	0	0	-	0	0			
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-	0	0	-	0	0			
I.1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	-			-		0			
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-	0	0	-	0	0			
I.1.6	Chi văn hoá thông tin	-	0	0	105	105	0			
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-	0	0	-	0	0			
I.1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	0	0	-	0	0			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-	0	0	-	0	0			
I.1.8	Chi thể dục thể thao	-	0	0	-	0	0			
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-	0	0	-	0	0			
I.1.9	Chi bảo vệ môi trường	-	0	0	-	0	0			
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-	0	0	-	0	0			
I.1.10	Chi các hoạt động kinh tế	-	0	0	102.656	99.975	2.681			
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-	0	0	-	0	0			
I.1.10.1	Chi giao thông vận tải	-	0	0	-	0	0			
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-	0	0	-	0	0			
I.1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	-	0	0	-	0	0			
I.1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	30.000	30.000		10.254	8.557	1.697			
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-	0	0	-	0	0			
I.1.12	I.1.12.Chi bảo đảm xã hội	-	0	0	-	0	0			
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-	0	0	-	0	0			
I.1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	-	0	0	-	0	0			
	Tr. đó: Chi XDCB từ nguồn vốn thường xuyên	-	0	0	-	0	0			
I.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng	-	0	0	-	0	0			
I.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	-	0	0	-	0	0			
II	**Chi dự trữ quốc gia**	-	**0**	**0**	-	**0**	**0**			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
III	**Chi thường xuyên các lĩnh vực**	**263.118**	**227.586**	**35.532**	**329.535**	**283.983**	**45.552**	**1,25**	**1,25**	**1,28**
III.1	Chi quốc phòng	3.929	2.950	979	7.017	4.325	2.692	0,58	1,43	0,14
III.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.010	1.018	1.992	1.733	1.454	279	0,58	1,43	0,14
III.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	150.232	150.232	0	146.053	145.996	57			
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-			-	0	0			
III.4	Chi khoa học, công nghệ	-			-	0	0			
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-			-	0	0			
III.5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	460	460	0	530	460	70	1,15	1,00	
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	460	460	0	530	460	70	1,15	1,00	
III.6	Chi văn hóa thông tin	1.824	811	920	1.124	860	264			
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-			-	0	0			
III.7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn	1.055	464	929	1.279	476	803			
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-			-	0	0			
III.8	Chi thể dục thể thao	541	235	204	282	193	89			
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-			-	0	0			
III.9	Chi bảo vệ môi trường	5.816	5.816	0	7.262	7.255	7			
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-			-	0	0			
III.10	Chi các hoạt động kinh tế	16.672	18.098	824	23.654	21.929	1.725			
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-			-	0	0			
III.10.1	Chi giao thông vận tải	-			-	0	0			
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-			-	0	0			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
III.10.2	Chi sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	-			-	0	0	1,30	1,40	1,34
III.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	53.262	22.486	28.344	69.311	31.462	37.849	1,30	1,40	1,34
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-			-	0	0	1,12	1,06	2,97
III.12	Chi đảm bảo xã hội	24.537	24.158	579	27.415	25.698	1.717	1,12	1,06	2,97
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	-	0		-	0	0	0,30	0,63	-
III.13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1.780	858	761	542	542	0	0,30	0,63	-
III.14	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			0	43.333	43.333		-	-	-
IV	**Dự phòng ngân sách**	**5.407**	**4.696**	**711**	-	-	**0**	-	-	-
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**									
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**									
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**									
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**63.942**	**50.493**	**13.449**			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**3.547**	**1.722**	**1.825**	-	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH HẢI

Biểu số 99/CK-NSNN

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 10 /11/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**298.525**	**552.960**	**185%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**36.243**	**65.204**	**180%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**262.282**	**435.541**	**166%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**30.000**	**151.558**	**505%**
I.1	Đầu tư cho các dự án theo lĩnh vực		151.558	
I.1.1	Chi Quốc Phòng		0	
	Tr.đó: từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ		0	
I.1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		0	
I.1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		42.921	
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
I.1.4	Chi khoa học, công nghệ		0	
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
I.1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		0	
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
I.1.6	Chi văn hoá thông tin		0	
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
I.1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		0	
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
I.1.8	Chi thể dục thể thao		0	
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
I.1.9	Chi bảo vệ môi trường		0	
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
I.1.10	Chi các hoạt động kinh tế		99.975	
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
I.1.10.1	Chi giao thông vận tải		0	
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
I.1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản		0	
I.1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		8.557	
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
I.1.12	I.1.12.Chi bảo đảm xã hội		0	
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
I.1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật		0	
	Tr. đó: Chi XDCB từ nguồn vốn thường xuyên		0	
I.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng		0	
I.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật		0	
II	**Chi thường xuyên**	**227.586**	**240.650**	**106%**
II.1	Chi quốc phòng	2.950	4.325	147%
II.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.018	1.454	143%
II.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	150.232	145.996	97%
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
II.4	Chi khoa học, công nghệ		0	
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
II.5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	460	460	100%
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
II.6	Chi văn hóa thông tin	811	860	106%
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
II.7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình, thông tấn	464	476	103%
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
II.8	Chi thể dục thể thao	235	193	82%
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
II.9	Chi bảo vệ môi trường	5.816	7.255	125%
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
II.10	Chi các hoạt động kinh tế	18.098	21.929	121%
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
II.10.1	Chi giao thông vận tải		0	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
II.10.2	Chi sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản		0	
II.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	22.486	31.462	140%
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước		0	
II.12	Chi đảm bảo xã hội	24.158	25.698	106%
	Tr. đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	
II.13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	858	542	63%
II.14	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		43.333	
III	**Dự phòng ngân sách**	**4.696**	0	
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	0		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	0	**50.493**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	0	**1.722**	

Biểu số 100/CK-NSNN

Y BAN NHÂN DÂN
IUYỆN NINH HẢI

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 10 / 11 /2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã chương	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)		
			TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi sự nghiệp	Chương trình MTQG	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi sự nghiệp	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)
												Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B		1	2	3		4	5	6	7		8	9	10	11	12=5/1	13=6/2	14=7/3
	TỔNG SỐ		**468.819**	**30.000**	**372.616**	**65.507**	**-**	**552.960**	**151.558**	**329.598**	**63.133**	**37**	**4.380**	**37**	**71.837**	**118%**	**505%**	**88%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**		**259.167**	**-**	**193.730**	**65.507**	**-**	**184.778**	**-**	**184.811**	**63.133**	**37**	**-**	**37**	**-**	**71%**		**95%**
1	Văn phòng cấp ủy và chính quyền	605	9.644		9.644			9.585		9.585		-				99%		99%
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện	612	4.200		901	3.299		901		901	3.097	-			-	21%		100%
3	Phòng Tư pháp	614	580		580			545		545		-			-	94%		94%
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	618	1.166		1.166			1.166		1.166		-			-	100%		100%
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	620	36.982		674	36.308		674		674	34.136	-		-	-	2%		100%
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	622	8.108		8.108			2.280		2.280		-			-	28%		28%
7	Phòng Lao động thương binh và xã hội	624	26.538		638	25.900		675		638	25.900	37		37		3%		100%
8	Phòng văn hóa và Thông tin	625	695		695			695		695		-		-	-	100%		100%
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	626	991		991			986		986		-			-	99%		99%
10	Phòng Nội vụ	635	2.286		2.286			2.286		2.286		-				100%		100%
11	Thanh tra	637	795		795			795		795		-				100%		100%
12	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	710	1.075		1.075			1.075		1.075		-				100%		100%
13	Huyện đoàn	711	633		633			633		633		-				100%		100%
14	Hội liên hiệp phụ nữ	712	663		663			663		663		-				100%		100%
15	Hội Nông dân	713	563		563			563		563		-			-	100%		100%
16	Hội Cựu chiến binh	711	297		297			297		297		-			-	100%		100%
17	Hội chữ thập đỏ	712	363		363			363		363		-			-	100%		100%
18	Hội người cao tuổi	718	77		77			77		77		-				100%		100%
19	Hội Đông y	720	256		256			256		256		-			-	100%		100%
20	Hội nạn nhân chất độc da cam	717	129		129			129		129		-			-	100%		100%
21	Hội cựu thanh niên xung phong	722	129		129			129		129		-			-	100%		100%
22	Hội khuyến học	720	62		62			62		62		-				100%		100%
	Hội chiến sỹ bị địch bắt tù đày	722			70					70								
23	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	722	982		982			872		872		-			-	89%		89%
24	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	724	668		668			664		664		-			-	99%		99%

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Mã chương	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)		
			TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi sự nghiệp	Chương trình MTQG	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi sự nghiệp	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)
												Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
25	Trung tâm văn hóa thể thao và Truyền thanh	799	1.596	-	1.596			1.547	-	1.547		-				97%		97%
26	Sự nghiệp giáo dục và Đào tạo (41 trường)	622	151.451		151.451			149.004		149.004		-			-	98%		98%
27	Hoạt động tuần tra, phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu hộ cứu nạn trên biển, hoạt động kỉ niệm 30 năm ngày Biên phòng	799	300		300			300		300		-				100%		100%
28	Bổ sung một số nhiệm vụ khác	799	1.122		1.122			1.122		1.122		-			-	100%		100%
29	Trung tâm y tế huyện	799	145	-	145		-	145	-	145		-	-	-	-	100%		100%
30	Chi cục Thi hành án	799	8		8			8		8		-				100%		100%
31	Ngân hàng chính sách	799	800		800			800		800				-		100%		100%
32	Quân sự	760	4.326		4.326			4.026		4.026		-		-		93%		93%
33	Công An	799	1.537		1.537		-	1.455		1.455		-		-		95%		95%
II	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ**		**34.052**	**-**	**34.052**		**-**	**37.093**	**-**	**29.198**		**-**	**4.380**	**-**	**7.895**	**-**	**-**	**-**
	Nhơn Hải	760	4.476		4.476			4.911		2.353			2.050		2.558			
	Xuân Hải	760	4.243		4.243			5.066		3.609			601		1.457			
	Thị trấn Khánh Hải	760	3.840		3.840			3.942		3.798			-		144			
	Tri Hải	760	3.506		3.506			3.720		3.439			4		281			
	Tân Hải	760	3.347		3.347			3.669		3.287			3		382			
	Hộ Hải	760	3.118		3.118			3.458		2.975			72		483			
	Phương Hải	760	3.140		3.140			3.263		3.020			62		243			
	Thanh Hải	760	3.437		3.437			3.580		3.363			-		217			
	Vĩnh Hải	760	4.945		4.945			5.484		3.354			1.588		2.130			
III	**CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN**		**30.000**	**30.000**	**-**			**151.558**	**151.558**				-					
IV	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**		-					-										
V	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**		-					-										
VI	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**		**5.407**		**4.641**			**3.326**		**3.326**								
VII	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**		-					-										
VIII	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**		**36.243**		**36.243**			**43.333**		**43.333**		-				**120%**		**120%**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH HẢI

Biểu số 101/CK-NSNN

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, dự án	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, dự án	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=7/1*	*14=8/2*	*15=9/3*	*16=10/4*	*17=11/5*	*18=12/6*
	TỔNG SỐ	**34.052**	**31.627**	**2.425**	**2.044**	**-**	**381**	**33.578**	**31.170**	**2.408**	**2.128**	**-**	**280**	99%	99%	99%	104%	#DIV/0!	73%
1	UBND xã Nhơn Hải	4.476	3.944	532	500		32	4.403	3.902	501	496		5	98%	99%	94%	99%	0%	16%
2	UBND xã Xuân Hải	4.243	4.144	99			99	4.210	4.111	99			99	99%	99%	100%	0%	#DIV/0!	100%
3	UBND thị trấn Khánh Hải	3.840	3.840	-	-		-	3.798	3.798	-	-		-	99%	99%	0%	0%	0%	0%
4	UBND xã Tri Hải	3.506	3.488	18	-		18	3.443	3.428	15	-		15	98%	98%	83%	0%	0%	83%
5	UBND xã Tân Hải	3.347	3.248	99			99	3.290	3.206	84			84	98%	99%	85%	0%	0%	85%
6	UBND xã Hộ Hải	3.118	3.069	49	44		5	3.047	2.998	49	44		5	98%	98%	100%	0%	0%	100%
7	UBND xã Phương Hải	3.140	3.079	61			61	3.082	3.077	5			5	98%	100%	8%	0%	0%	8%
8	UBND xã Thanh Hải	3.437	3.432	5	-		5	3.363	3.358	5	-		5	98%	98%	100%	0%	0%	100%
9	UBND xã Vĩnh Hải	4.945	3.383	1.562	1.500		62	4.942	3.292	1.650	1.588		62	100%	97%	106%	106%	#DIV/0!	100%

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH HẢI

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 4423 /QĐ-UBND ngày 10 / 11/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*12=4/1*	*13=5/2*	*14=8/3*
	TỔNG SỐ	**80.754**	**80.373**	**381**	**69.841**	**69.562**	**69.562**	**-**	**279**	**279**	**-**	**86,49**	**86,55**	**73,23**
I	**QUYẾT TOÁN TẠI HUYỆN**	**75.511**	**75.511**	**-**	**65.249**	**65.249**	**65.249**	**-**	**-**	**-**	**-**	**86,41**	**86,41**	**-**
	VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	**75.511**	**75.511**	**-**	**65.249**	**65.249**	**65.249**	**-**	**-**	**-**	**-**	**86,41**	**86,41**	
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện (7777557.Kè chống sạt lỡ bờ biển, bảo vệ dân cư khu vực xã Nhơn Hải đến xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận)	75.511	75.511		65.249	65.249	65.249	-	-	-		86,41	86,41	-
II	**QUYẾT TOÁN TẠI XÃ**	**5.243**	**4.862**	**381**	**4.592**	**4.313**	**4.313**	**-**	**279**	**279**	**-**	**87,58**	**88,71**	**73,23**
	VỐN CTMT QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	**5.243**	**4.862**	**381**	**4.592**	**4.313**	**4.313**	**-**	**279**	**279**	**-**	**87,6**	**88,7**	**73,2**
1	UBND xã Nhơn Hải	2.073	2.041	32	2.011	2.006	2.006	-	5	5		97,0	98,3	15,6
2	UBND xã Xuân Hải	1.030	931	99	699	601	601	-	98	98		67,9	64,6	99,0
3	UBND thị trấn Khánh Hải	-		-	-	-		-	-			-	-	-
4	UBND xã Tri Hải	18		18	15	-		-	15	15		83,3	-	83,3
5	UBND xã Tân Hải	132	33	99	87	3	3	-	84	84		65,9	9,1	84,8
6	UBND xã Hộ Hải	187	182	5	76	71	71	-	5	5		40,6	39,0	100,0
7	UBND xã Phương Hải	105	44	61	49	44	44	-	5	5		46,7	100,0	8,2
8	UBND xã Thanh Hải	5		5	5	-			5	5		100,0	-	100,0
9	UBND xã Vĩnh Hải	1.693	1.631	62	1.650	1.588	1.588	-	62	62		97,5	97,4	100,0